

MỤC LỤC

Câu 1. Trình bày khái niệm hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa.	1
Câu 2. Trình bày khái niệm lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.	2
Câu 3. Trình bày nội dung quy luật giá trị và tác động của quy luật giá trị.	3
Câu 4. So sánh công thức lưu thông của tư bản và công thức lưu thông của hàng hóa.	5
Câu 5. Trình bày khái niệm hàng hóa sức lao động, điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa.	7
Câu 6. Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động.	8
Câu 7. Trình bày khái niệm giá trị thặng dư, so sánh phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối.	9
Câu 8. Trình bày bản chất của tư bản, vai trò của tư bản bất biến và tư bản khả biến trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.	10
Câu 9. Tại sao sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.	11
Câu 10. Tích lũy tư bản là gì, những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản.	13
Câu 11. Phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động.	14
Câu 12. Trình bày nguyên nhân chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.	16
Câu 13. Trình bày những đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.	17
Câu 14. Trình bày nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.	19
Câu 15. Trình bày những hình thức biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.	20
Câu 16. Trình bày khái niệm giai cấp công nhân, nội dung và điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.	21
Câu 17. Trình bày quy luật ra đời của Đảng Cộng sản, vai trò của Đảng Cộng sản với việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.	24
Câu 18. Trình bày khái niệm và nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa.	26
Câu 19. Trình bày tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	27
Câu 20. Trình bày đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa.	28
Câu 21. Trình bày tính tất yếu và nội dung của liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.	29
Câu 22. Trình bày khái niệm và bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa.	32
Câu 23. Trình bày khái niệm dân tộc và nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin trong giải quyết vấn đề dân tộc.	34
Câu 24. Trình bày khái niệm tôn giáo, những nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.	36
Câu 25. Các nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo của chủ nghĩa Mác - Lênin.	37

Câu 1. Trình bày khái niệm hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa.

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi buôn bán.

Hàng hóa có 2 thuộc tính: hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng: là công dụng của một vật phẩm có thể thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người, như lương thực, thực phẩm thoả mãn nhu cầu nuôi dưỡng con người hay máy móc thiết bị thoả mãn nhu cầu sản xuất của xã hội. Công dụng của một vật do thuộc tính tự nhiên (lý, hóa học) của vật phẩm quy định. Khoa học – công nghệ ngày càng phát triển, người ta càng tìm thấy nhiều thuộc tính hữu ích của vật phẩm đối với đời sống.

Giá trị sử dụng của hàng hóa được biểu hiện ra khi con người tiêu dùng nó. Giá trị sử dụng là nội dung của của cải đó như thế nào. Do đó giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn .

- Giá trị của hàng hóa:

Một vật phẩm có giá trị sử dụng chưa hẳn đã là hàng hóa. Muốn trở thành hàng hóa, sản phẩm của lao động phải được đưa ra trao đổi, mua – bán. Do đó, trong kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

Giá trị sử dụng trước hết biểu hiện ra là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ trao đổi với nhau giữa những giá trị sử dụng khác nhau.

Ví dụ: 1m vải = 10 kg thóc.

Sở dĩ hai vật thể hoàn toàn khác nhau về thuộc tính tự nhiên lại có thể được trao đổi với nhau là vì giữa chúng có một cái chung. Cái chung đó chính là: chúng đều là sản phẩm của lao động, đều do sự hao phí sức lực con người trong quá trình lao động tạo ra. Trong quan hệ trao đổi này, sản phẩm của lao động không còn phân biệt do người thợ dệt hay người nông dân tạo ra, mà chúng chỉ còn là sản phẩm kết tinh đồng nhất – đó là do sức lao động của con người được tích lũy lại. Thực chất, sự trao đổi ở đây là sự trao đổi lao động của người sản xuất vải với lao động của người trồng lúa, và ẩn sau sự trao đổi này là quan hệ kinh tế giữa người nông dân với người thợ dệt. Đó

là một quan hệ xã hội. Như vậy, giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa, còn giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị hàng hóa ra bề mặt xã hội.

Chỉ trong những xã hội mà sản phẩm của lao động được tạo ra để trao đổi, thì haophí lao động mới mang hình thái giá trị. Do đó, giá trị là một phạm trù lịch sử. Mỗi quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa:

Hàng hóa là sự thống nhất giữa hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng, song đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập chứa đựng trong hàng hóa, thể hiện ở chỗ:

Một là, người sản xuất tạo ra hàng hóa để bán, nên họ chỉ quan tâm tới giá trị của hàng hóa, tuy nhiên để có được giá trị buộc họ phải quan tâm tới giá trị sử dụng.

Hai là, người tiêu dùng (người mua) chỉ quan tâm tới giá trị sử dụng, song muốn có được giá trị sử dụng họ phải trả tiền (hình thái biểu hiện của giá trị) cho người sản xuất (tức là phải thực hiện giá trị của hàng hóa). Như vậy, trong kinh tế hàng hóa, quá trình thực hiện giá trị hàng hóa và sử dụng tách rời và diễn ra sau quá trình thực hiện giá trị nên đã tạo ra nguy cơ tiềm ẩn của một cuộc khủng hoảng kinh tế. Vậy nên, mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng chứa đựng trong hàng hóa chính là mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa.

Câu 2. Trình bày khái niệm lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa.

- Năng suất lao động.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm xuống, tức là giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm và ngược lại. Vậy, giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Mặt khác, năng suất lao động lại phụ thuộc

vào nhiều yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, trình độ trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, quy mô sản xuất... nên để tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

- **Cường độ lao động.**

Cường độ lao động phản ánh mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động. Cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức lao động hao phí cũng tăng lên tương ứng. Do đó, giá trị của một đơn vị hàng hoá là không đổi vì thực chất tăng cường độ lao động chính là việc kéo dài thời gian lao động. Cường độ lao động phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và đặc biệt là thể chất và tinh thần của người lao động. Chính vì vậy mà tăng cường độ lao động không có ý nghĩa tích cực với sự phát triển kinh tế bằng việc tăng năng suất lao động.

- **Mức độ phức tạp của lao động.**

Theo đó, ta có thể chia lao động thành hai loại là lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Còn lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể thực hiện được. Trong cùng một thời gian lao động thì lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn bởi vì thực chất lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi mua bán, lao động phức tạp được quy đổi thành lao động giản đơn trung bình một cách tự phát.

Câu 3. Trình bày nội dung quy luật giá trị và tác động của quy luật giá trị.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa, quy định bản chất của sản xuất hàng hóa, là cơ sở của tất cả các quy luật khác của sản xuất hàng hóa. Nội dung của quy luật giá trị là việc sản xuất và trao đổi hàng hóa dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết có như vậy họ mới có thể tồn tại được. Trong trao đổi, hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hóa được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau hoặc trao đổi, mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị. Cơ chế tác động của quy luật giá trị thể hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị. và giá trị như cái trục của giá cả.

- Điều tiết sản xuất, lưu thông

Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hóa được thể hiện trong hai trường hợp sau:

Nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Mặt khác, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng.

Nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên. Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tác động điều tiết lưu thông hàng hóa của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp hơn đến nơi có giá cả cao hơn, và do đó, góp phần làm cho hàng hóa giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

- Kích thích cải tiến

Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Các hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó, có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hóa đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hóa nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi và càng thấp hơn càng lãi. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hóa cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.

Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thì cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

- Phân hóa sản xuất

Quy luật này phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành giàu, nghèo. Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Câu 4. So sánh công thức lưu thông của tư bản và công thức lưu thông của hàng hóa.

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá, đồng thời là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện dưới hình thái

một số tiền nhất định. Nhưng bản thân tiền không phải là tư bản, tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

Tiền với tư cách là tiền tiền thông thường vận động theo công thức: $H - T - H$. Tiền với tư cách là tư bản thì vận động theo công thức: $T - H - T$. Bất cứ tiền nào vận động theo công thức $T - H - T$ đều chuyển hoá thành tư bản.

So sánh công thức $H - T - H$ và công thức $T - H - T$

Điểm giống nhau:

Cả hai sự vận động trên đều do hai giai đoạn đối lập nhau là mua và bán hợp thành, trong mỗi giai đoạn đều có hai nhân tố vật chất đối diện nhau là tiền và hàng, và hai người có quan hệ kinh tế với nhau là người mua và người bán. Nhưng đó chỉ là những điểm giống nhau về hình thức.

Điểm khác nhau:

Giữa hai công thức trên có sự khác nhau về chất.

Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng việc bán ($H - T$) và kết thúc bằng việc mua ($T - H$). Điểm xuất phát và điểm kết thúc của quá trình đều là hàng hoá, còn tiền chỉ đóng vai trò trung gian.

Lưu thông của tư bản bắt đầu bằng việc mua ($T - H$) và kết thúc bằng việc bán ($H - T$). Tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc của quá trình, còn hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian; tiền ở đây không phải là chi ra dứt khoát mà chỉ là ứng ra rồi thu về.

Mục đích của lưu thông hàng hoá giản đơn là giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu, nên các hàng hoá trao đổi phải có giá trị sử dụng khác nhau.

Mục đích của lưu thông tư bản không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa giá trị tăng thêm. Vì vậy, nếu số tiền thu về bằng số tiền ứng ra, thì quá trình vận động trở nên vô nghĩa. Do đó, số tiền thu về phải lớn hơn số tiền ứng ra, nên công thức vận động đầy đủ của tư bản phải là $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$. Số tiền trội hơn so với số tiền ứng ra (ΔT), C.Mác gọi là giá trị thặng dư, ký hiệu là m . Số tiền ứng ra ban đầu chuyển hoá thành tư bản.

Vậy tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn.

C.Mác gọi công thức $T - H - T'$ là công thức chung của tư bản, vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát đó, dù là tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp hay tư bản cho vay.

Câu 5. Trình bày khái niệm hàng hóa sức lao động, điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa.

Khái niệm sức lao động: Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong cơ thể con người, nó được vận dụng vào quá trình lao động sản xuất.

Những điều kiện biến sức lao động thành hàng hoá. Sức lao động chỉ biến thành hàng hoá khi có hai điều kiện sau:

Một là; người lao động phải được tự do về thân thể, do đó có khả năng chi phối sức lao động của mình. Sức lao động chỉ xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hoá, nếu nó do con người có sức lao động đưa ra bán. Muốn vậy, người có sức lao động phải có quyền sở hữu năng lực của mình. Việc biến sức lao động thành hàng hoá đòi hỏi phải thủ tiêu chế độ chiếm hữu nô và chế độ phong kiến.

Hai là; người lao động bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất không thể tự tiến hành lao động sản xuất. Chỉ trong điều kiện ấy, người lao động mới buộc phải bán sức lao động của mình, vì không còn cách nào khác để sinh sống.

Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu dẫn đến chỗ sức lao động biến thành hàng hoá.

Điều đó đã tạo ra khả năng khách quan cho sự phát triển tự do cá nhân của các công dân và đánh dấu một trình độ mới trong sự phát triển của văn minh nhân loại. Sức lao động biến thành hàng hoá là điều kiện chủ yếu quyết định sự chuyển hoá tiền thành tư bản.

Hàng hoá sức lao động là hàng hoá đặc biệt. Cũng như mọi hàng hoá khác, hàng hoá – sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

Câu 6. Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động.

- **Giá trị hàng hoá sức lao động.** Giá trị hàng hoá sức lao động cũng giống như các hàng hoá khác được quy định bởi số lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Nhưng, sức lao động chỉ tồn tại trong cơ thể sống của con người. Để sản xuất và tái sản xuất ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một số lượng tư liệu sinh hoạt nhất định. Như vậy, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra sức lao động sẽ quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy, hay nói một cách khác, số lượng giá trị sức lao động được xác định bằng số lượng giá trị những tư liệu sinh hoạt để duy trì cuộc sống của người có sức lao động ở trạng thái bình thường. Khác với hàng hoá thông thường, giá trị hàng hoá sức lao động bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Điều đó thể hiện ở chỗ: nhu cầu của công nhân không chỉ có nhu cầu về vật chất mà còn gồm cả những nhu cầu về tinh thần (giải trí, học hành,...).

- **Giá trị sử dụng hàng hoá sức lao động.** Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng giống như các hàng hoá khác chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình người công nhân tiến hành lao động sản xuất. Nhưng tính chất đặc biệt của hàng hoá sức lao động được thể hiện đó là:

Thứ nhất, sự khác biệt của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động so với giá trị sử dụng của các hàng hoá khác là ở chỗ, khi tiêu dùng hàng hoá sức lao động, nó tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị của thân giá trị sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư. Như vậy, hàng hoá sức lao động có thuộc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị. Đó là đặc điểm cơ bản nhất của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động so với các hàng hoá khác. Nó là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Như vậy, tiền chỉ thành tư bản khi sức lao động trở thành hàng hoá.

Thứ hai, con người là chủ thể của hàng hoá sức lao động; vì vậy, việc cung ứng sức lao động phụ thuộc vào những đặc điểm về tâm lý, kinh tế, xã hội của người lao động.

Tóm lại, sự tồn tại và phát triển của hàng hoá sức lao động và thị trường sức lao động là một tất yếu khách quan, việc thừa nhận sức lao động là hàng hoá không cản trở việc xây dựng CNXH mà còn giúp kích thích cả người sở hữu sức lao động lẫn người sử dụng lao động đóng góp tích cực hơn vào sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

KẾT LUẬN: Như vậy sức lao động là hàng hoá đặc biệt. Trong thời gian tới cần phải có những giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách đi đôi với nâng cao chất lượng nguồn lao động tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người lao động được tự do bán sức lao động, tự do di chuyển sức lao động giữa các vùng, các miền khác nhau ... nhằm phát huy hết tiềm năng nguồn lực lao động của nước ta với mục đích xây dựng một thị trường lao động sôi động, ổn định và có hiệu quả tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế.

Câu 7. Trình bày khái niệm giá trị thặng dư, so sánh phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối.

Khái niệm: Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt.

- Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Phương pháp sx giá trị thặng dư tuyệt đối là pp sx ra giá trị thặng dư bằng cách kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động cần thiết, trong khi năng suất LĐ, giá trị sức LĐ không thay đổi.

Ngày lao động kéo dài nhưng thời gian LĐ cần thiết không thay đổi, do đó thời gian lao động thặng dư tăng lên thì tỷ suất giá trị thặng dư càng cao, giá trị thặng dư tuyệt đối càng nhiều.

Tuy nhiên, trong thực tế, việc kéo dài thời gian lao động vấp phải những giới hạn nhất định như những giới hạn về mặt thể chất và tinh thần của người lao động. Mặt khác, còn bị giới hạn do phong trào đấu tranh của giai cấp công

nhân đòi rút ngắn ngày lao động. Vì vậy, giai cấp tư sản không thể kéo dài ngày lao động một cách vô hạn được. Khi ngày lao động của công nhân được giới hạn trong khoảng lớn hơn thời gian lao động cần thiết và nhỏ hơn ngày lao động tự nhiên (24 giờ) thì nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động, tăng mức độ khẩn trương – về thực chất cũng chính là kéo dài ngày lao động.

Phương pháp này pt trong thời kỳ đầu của CNTB, khi kỹ thuật sx còn thô sơ, năng suất lao động còn thấp.

- **Phương pháp sx giá trị thặng dư tương đối** là ppsx ra m bằng cách rút ngắn thời gian ld cần thiết để kéo dài thời gian ld thặng dư một cách tương ứng trên cơ sở tăng năng suất ld xd trong điều kiện độ dài ngày ld không đổi.

Muốn rút ngắn thời gian lao động cần thiết thì phải hạ thấp giá trị sức ld. Điều đó có nghĩa là phải hạ thấp giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sx ra sức ld. Nhưng muốn hạ thấp giá trị các tư liệu sinh hoạt thì chỉ có bằng cách cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất ld trong các ngành sx tư liệu sinh hoạt và các ngành sx tư liệu sx để sx ra tư liệu sinh hoạt cho người công nhân.

Câu 8. Trình bày bản chất của tư bản, vai trò của tư bản bất biến và tư bản khả biến trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

- **Bản chất của tư bản bất biến:** Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi đại lượng giá trị của nó, được C.Mác gọi là tư bản bất biến, và ký hiệu là C

- **Vai trò:** TBBB tuy không là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư nhưng nó có vai trò là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư. TBBB quyết định năng suất lao động của công nhân.

- **Bản chất của tư bản khả biến:** Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê

mà tăng lên, tức là biến đổi về đại lượng, được C.Mác gọi là tư bản khả biến, và ký hiệu là V. Bộ phận này chuyển hóa thành tư liệu tiêu dùng và mất đi trong quá trình tiêu dùng của người công nhân. Tuy nhiên trong quá trình lao động, bằng lao động trừu tượng, người công nhân tạo ra một lượng giá trị mới hơn giá trị bản thân sức lao động. Nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

- **Vai trò:** TBKB chỉ rõ nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư là do sức lao động của công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

* **Như vậy :** Tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên. Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hoá đã giúp C.Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C.Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Sự phân chia đó dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Câu 9. Tại sao sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.

Mỗi phương thức sản xuất đều có 1 quy luật kinh tế tuyệt đối, quy luật kinh tế phản ánh mối quan hệ bản chất nhất của phương thức sản xuất đó. Theo C.Mác, chế tạo ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của phương thức sản xuất TBCN.

Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không, phản ánh mối quan hệ kinh tế bản chất nhất của CNTB – quan hệ tư bản bóc lột lao động làm thuê. Giá trị thặng dư chính là nguồn gốc làm giàu cho các nhà tư bản.

Mục đích sản xuất của CNTB không phải là giá trị sử dụng mà là giá trị thặng dư và sự tăng lên của nó. Theo đuổi giá trị thặng dư tối đa là mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà tư bản. Nhà tư bản muốn sản xuất ra

hàng hóa có chất lượng tốt đến đâu cũng chỉ bởi vì họ muốn thu được nhiều hơn nữa giá trị thặng dư.

Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản bởi vì nó quy định bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chi phối mọi mặt đời sống kinh tế của xã hội tư bản. Không có sản xuất giá trị thặng dư thì không có chủ nghĩa tư bản. Theo C. Mác, chế tạo ra giá trị thặng dư, đó là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. ở đâu có sản xuất giá trị thặng dư thì ở đó có chủ nghĩa tư bản, ngược lại, ở đâu có chủ nghĩa tư bản thì ở đó có sản xuất giá trị thặng dư. Chính vì vậy, Lênin gọi quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản.

+ Nội dung của quy luật này là sản xuất nhiều và ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư bằng cách tăng cường bóc lột công nhân làm thuê.

+ Sản xuất nhiều và ngày càng nhiều giá trị thặng dư là mục đích, là động lực thường xuyên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là nhân tố đảm bảo sự tồn tại, thúc đẩy sự vận động, phát triển của chủ nghĩa tư bản; đồng thời nó làm cho mọi mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

Quy luật giá trị thặng dư là nguồn gốc của mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản: mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân

+ Quy luật giá trị thặng dư đứng đằng sau cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Với mục đích là thu được ngày càng nhiều hơn giá trị thặng dư, các nhà tư bản cạnh tranh với nhau, tiêu diệt lẫn nhau để có được quy mô giá trị thặng dư lớn hơn, tỉ suất giá trị thặng dư cao hơn.

+ Để sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư, các nhà tư bản ra sức áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến sản xuất. Từ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, nền sản xuất có tính chất xã hội hoá ngày càng cao, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt.

Câu 10. Tích lũy tư bản là gì, những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản.

- Tích lũy tư bản : Là sự chuyển hóa trở lại của GTTD thành tư bản, thực chất là sự chuyển hóa 1 phần giá trị thặng dư thành tư bản hay tư bản hóa giá trị thặng dư
- Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản:

- ✓ Trường hợp 1: Khối lượng giá trị thặng dư không đổi thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đó thành 2 quỹ: quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Nếu tỷ lệ quỹ này tăng lên thì quỹ khác sẽ giảm xuống
- ✓ Trường hợp 2: Nếu tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư đã được xác định thì lại phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư mà khối lượng giá trị thặng dư lại phụ thuộc vào những yếu tố sau:

Trình độ bóc lột sức lao động bằng các biện pháp: Thông thường, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng ở đây nhà tư bản không tăng thêm công nhân mà bắt buộc số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động và cường độ lao động, đồng thời tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, nhằm tăng quy mô tích lũy tư bản. Thời gian công nhân tạo ra giá trị thặng dư được kéo dài nhưng chi phí lại bị cắt giảm => Khối lượng giá trị thặng dư càng lớn và quy mô tích lũy tư bản cũng càng lớn.

- Trình độ NSLĐ xã hội: tăng lên cùng những yếu tố vật chất để biến thành giá trị thặng dư thành tư bản mới nên làm tăng quy mô tích lũy tư bản. Thông thường, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng ở đây nhà tư bản không tăng thêm công nhân mà bắt buộc số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động

g và cường độ lao động, đồng thời tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, nhằm tăng quy mô tích lũy tư bản.

Sự chênh lệch giữa tư bản đã được sử dụng và tư bản tiêu dùng:
Tư bản sử dụng: Là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ qui mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm.

+ Tư bản tiêu dùng: Là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm

theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao.

+ Nếu máy móc càng hiện đại thì sau khi khấu hao hết, máy móc coi như phục vụ không công cho nhà tư bản, tức là tạo ra nhiều giá trị thặng dư, nhờ đó tăng qui mô tích lũy tư bản.

- Quy mô của tư bản ứng trước. Nếu trình độ bóc lột không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư do tư bản khả biến quyết định. Do đó quy mô của tư bản ứng trước nhất là quy mô của TBKB càng lớn thì khối lượng giá trị thặng dư bóc lột được càng lớn tạo điều kiện tăng thêm quy mô tích lũy TB

Câu 11. Phân biệt tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản sản xuất bao gồm nhiều bộ phận, mỗi bộ phận có thời gian chu chuyển khác nhau – thông thường tư bản cố định chu chuyển chậm, tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn. Vậy phải nghiên cứu 2 bộ phận của tư bản:

* Tư bản cố định

- Tư bản cố định là một bộ phận của tư bản sản xuất, tồn tại dưới hình thái đất đai,

máy móc, nhà xưởng tham gia vào quá trình sản xuất nhưng không chuyển hết giá

trị một lần vào sản phẩm mà chuyển từng phần giá trị vào sản phẩm.

Ví dụ: 1 máy giá 10 triệu sử dụng 10 năm, mỗi năm sản xuất 100 sản phẩm.

Vậy

mỗi năm chuyển $1/10 = 1$ triệu đồng

Một sản phẩm chuyển $1.000.000đ : 100 = 10.000đ$

- Quá trình sử dụng tư bản cố định có 2 hình thức hao mòn: hao mòn hữu hình và

hao mòn vô hình.

+ Hao mòn hữu hình là hao mòn do sử dụng, do thời tiết làm máy móc hư hỏng.

+ Hao mòn vô hình là hao mòn về giá trị do tiến bộ của khoa học công nghệ làm cho năng suất lao động ngày càng cao, giá cả ngày càng rẻ.

Ví dụ: 1 máy 10 triệu, thời hạn sử dụng là 10 năm, mỗi năm hao mòn 10%

Sau 3 năm sử dụng giá trị còn 70% = 7 triệu.

Nhưng trên thị trường ra đời 1 loại máy mới tốt hơn, rẻ hơn giá 8 triệu.

Vậy máy cũ sẽ đáng bao nhiêu: $8 \times 70\% = 5,6$ triệu (thực tế sẽ thấp hơn).

Phải lập quỹ khấu hao tài sản – phải khấu hao nhanh, phải sản xuất hết công suất,

phải sản xuất 3 ca, phải tăng tỷ suất khấu hao.

* Tư bản lưu động

- Tư bản lưu động là bộ phận của tư bản tồn tại dưới hình thái nguyên liệu, nhiên

liệu, tiền công lao động. Tư bản lưu động tham gia vào quá trình sản xuất và được

hoàn lại giá trị sau khi hàng hóa bán xong.

- Đặc điểm của tư bản lưu động là chu chuyển nhanh về giá trị. Nếu như tư bản cố

định chu chuyển được 1 vòng thì tư bản lưu động chu chuyển được nhiều vòng.

Ví dụ: 1 máy 10 triệu, sử dụng trong 10 năm thì 10 năm mới chu chuyển được 1 vòng, còn 10 triệu tiền trả lương 10 năm đã chu chuyển được: 10×12 tháng =

120

vòng.

Câu 12. Trình bày nguyên nhân chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang độc quyền.

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào 30 năm cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Bessemer, Mactanh, Tômát... đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như axit sunphuric (H_2SO_4), thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay... và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, nó dẫn đến tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản như quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để thắng thế trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ

phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền. V.I. Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"

Câu 13. Trình bày những đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

1. *Sự tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền*: có sự thay thế các xí nghiệp nhỏ, bố trí phân tán bằng cách xí nghiệp lớn có đông công nhân và sản xuất ra một khối lượng sản phẩm lớn. Sự tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định sẽ làm hình thành các tổ chức độc quyền – liên minh giữa các nhà tư bản để nắm phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ 1 số loại hàng hóa nào đó nhằm thu lợi nhuận cao. Những hình thức độc quyền cơ bản là: cácten, xanhđica, tòrót, côngxoócxiom, cônggolômêrát.

- Cácten là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán... Các nhà tư bản tham gia cácten vẫn độc lập về sản xuất và thương nghiệp. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, cácten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi cácten, làm cho cácten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

- Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn cácten. Các xí nghiệp tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông: mọi việc mua - bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Tòrót là một hình thức độc quyền cao hơn cácten và xanhđica, nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản tham gia tòrót trở thành những cổ đông thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

- Côngxoócxiom là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn có cả các xanhdica, tòrót, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kẻch sù.

2. *Tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính*: Tư bản tài chính là một loại tư bản được hình thành trên cơ sở sự xâm nhập lẫn nhau giữa tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng. Tư bản ngân hàng với vai trò và địa vị mới của mình, đã cử người tham gia vào các tổ chức độc quyền công nghiệp để theo dõi việc sử dụng vốn vay. Để hạn chế sự chi phối của ngân hàng, các nhà tư bản công nghiệp cũng can thiệp vào hoạt động của tư bản ngân hàng bằng cách mua cổ phiếu hoặc thành lập ngân hàng cho riêng mình. 2 quá trình thâm nhập ấy gắn kết với nhau, làm cho tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng dần trở nên đồng nhất với nhau, hình thành nên tư bản tài chính, thực hiện thao túng đời sống kinh tế- chính trị ở các nước tư bản.

3. *Xuất khẩu tư bản*

Xuất khẩu tư bản cũng là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhưng được tiến hành dưới hình thức đầu tư tư bản ra nước ngoài để bóc lột giá trị thặng dư và một số nguồn lợi khác ở các nước nhập khẩu tư bản. Đây thực chất là công cụ để các tập đoàn tư bản bóc lột các nước chậm phát triển.

4. *Sự phân chia thế giới về kinh tế*

Trong thời kì tư bản tự do cạnh tranh, lượng hàng hóa sản xuất ra chưa lớn. Song đến thời chủ nghĩa tư bản độc quyền, lượng hàng hóa được sản xuất đã tăng chóng mặt, làm nảy sinh nhu cầu về thị trường và nguyên liệu ngoài nước. Do nhận thức được tầm quan trọng của thị trường bên ngoài, giữa các nước đế quốc diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt để giành giật thị trường thế giới, hình thành nên những thỏa thuận có tính chất lũng đoạn giữa các tổ chức độc

quyền trong việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa, tạo nên những tổ chức độc quyền quốc tế - liên minh giữa các tổ chức độc quyền lớn của các nước để phân chia thị trường thế giới.

5. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ

Sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ là hệ quả tất yếu của sự phân chia thế giới về kinh tế, biểu hiện ở việc các nước đế quốc xâm chiếm và thuộc địa hóa những nước chậm phát triển hòng độc chiếm nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ hàng hóa và địa điểm lập căn cứ quân sự. Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước nói chung diễn ra không đều; có những nước tư bản ra đời sau nhưng kinh tế lại phát triển vượt bậc, muốn đấu tranh để phân chia lại thế giới. Phương pháp phổ biến là chiến tranh.

Câu 14. Trình bày nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

- Một là: Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ KHKT, làm xuất hiện những ngành sản xuất mới. Ngay từ đầu nó đã là những ngành có trình độ tích tụ cao, đó là những xí nghiệp lớn đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới.

- Hai là: Cạnh tranh tự do. Một mặt buộc các nhà TB phải cải tiến kỹ thuật, tăng qui mô tích lũy. Mặt khác, đã dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém, hoặc bị các đối thủ mạnh thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn nắm địa vị thống trị một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

- Ba là: Khủng hoảng kinh tế làm cho nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản. Một số sống sót phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất. Tín dụng TBCN mở rộng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất.

- Bốn là: Những xí nghiệp và công ty lớn có tiềm lực kinh tế mạnh mẽ lại tiếp tục cạnh tranh với nhau ngày càng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

Xét về bản chất CNTB độc quyền là một nấc thang phát triển mới của CNTB.

CNTB độc quyền là CNTB trong đó ở hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế tồn tại các tổ chức tư bản độc quyền và chúng chi phối sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Sự ra đời của CNTB độc quyền vẫn không làm thay đổi được bản chất của CNTB. Bản thân quy luật lợi nhuận độc quyền cũng chỉ là một hình thái biến tướng của quy luật giá trị thặng dư.

Câu 15. Trình bày những hình thức biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a/ Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản VI Lenin đã từng nhấn mạnh, sự liên minh về nhân sự của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh về nhân sự của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ theo kiểu: Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng. Hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng.

Sự kết hợp về nhân sự thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước.

b/ Sự hình thành và phát triển của sở hữu tư bản độc quyền nhà nước. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống, nhưng nét nổi bật nhất là sức mạnh của nhà nước và độc quyền kết hợp với nhau trong lĩnh vực kinh tế và nhà nước can thiệp trực tiếp vào quá trình tái sản xuất xã hội. Cơ sở của những biện pháp độc quyền nhà nước trong kinh tế là sự thay đổi các quan hệ sở hữu. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà cả ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở

hữu độc quyền tư bản tư nhân, hai sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình chu chuyển của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau:

- + Xây dựng các doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách;
- + Quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản tư nhân bằng cách mua lại;
- + Nhà nước mua cổ phiếu của các xí nghiệp tư nhân;
- + Mở rộng các doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân.

c/ Sự điều tiết kinh tế của nhà tư bản

Cơ chế thị trường tự do cạnh tranh và cơ chế độc quyền tư nhân đều có những tác động tích cực và tiêu cực. Bởi vậy, khi nào và ở đâu mà trình độ xã hội hóa lực lượng sản xuất đã vượt quá giới hạn điều tiết của cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân thì tất yếu đòi hỏi bổ sung bằng sự điều tiết của nhà nước. Bản thân sự điều tiết của nhà nước cũng có những mặt tích cực và tiêu cực. Vì thế hệ thống điều tiết kinh tế của nhà nước đã dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế.

Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc, bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường ... và bằng những giải pháp ngắn hạn như chống khủng hoảng tài chính, tiền tệ, lạm phát ...

Câu 16. Trình bày khái niệm giai cấp công nhân, nội dung và điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Khái niệm: Giai cấp công nhân là một tập đoàn XH ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của llsx có tính XH hóa ngày càng cao, là llsx cơ bản, tiên

tiền, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội, là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ CNTB lên CNXH. Ở các nước TBCN, giai cấp công nhân là những người hầu hết không có TLSX, làm thuê cho giai cấp tư sản và bị bóc lột GTTD. Ở các nước XHCN, là những người cùng nhân dân lao động làm chủ TLSX và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn XH trong đó có lợi ích chính đáng của bản thân họ.

Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

Khi phân tích xã hội tư bản chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác với hai phát kiến vĩ đại, đó là quan niệm duy vật về lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư, đã chứng minh một cách khoa học rằng sự ra đời, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản là tất yếu và cũng khẳng định giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất và cách mạng nhất, là lực lượng xã hội duy nhất có sứ mệnh lịch sử: xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và giải phóng toàn thể nhân loại khỏi mọi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Là giai cấp cơ bản bị áp bức dưới chủ nghĩa tư bản, giai cấp công nhân chỉ có thể thoát khỏi ách áp bức bằng con đường đấu tranh giai cấp chống giai cấp tư sản, bằng con đường thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Bằng cách đó, giai cấp công nhân vĩnh viễn thủ tiêu mọi hình thức người bóc lột người, chẳng những tự giải phóng mình, mà còn giải phóng cả các tầng lớp lao động khác, giải phóng dân tộc và giải phóng toàn thể nhân loại.

Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử thế giới là do địa vị kinh tế - xã hội khách quan của nó quy định:

- Dưới chủ nghĩa tư bản, với sự phát triển của nền đại công nghiệp, giai cấp công nhân ra đời và từng bước phát triển. Giai cấp công nhân là bộ phận quan trọng nhất, cách mạng nhất của lực lượng sản xuất có trình độ xã hội hóa cao. Đây là giai cấp tiên tiến nhất, là lực lượng quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, là người duy nhất có khả năng lãnh đạo xã hội xây dựng một phương thức sản xuất mới cao hơn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là giai cấp tiêu biểu cho xu hướng phát triển của lịch sử trong thời đại ngày nay.

- Mặc dù là giai cấp tiên tiến, nhưng giai cấp công nhân không có tư liệu sản xuất nên buộc bán sức lao động của mình cho nhà tư bản để sống. Họ bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư mà họ đã tạo ra trong thời gian lao động. Một khi sức lao động đã trở thành hàng hóa, thì người chủ của nó (người vô sản) phải chịu đựng mọi thử thách, mọi may rủi của cạnh tranh; số phận của nó tùy thuộc vào quan hệ cung – cầu hàng hóa sức lao động trên thị trường làm thuê và phụ thuộc vào kết quả lao động của chính họ. Họ bị giai cấp tư sản áp bức, bóc lột và ngày càng bị bản cùng hóa cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần. Do đó, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản là mâu thuẫn đối kháng, cơ bản, không thể điều hòa trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Xét về mặt bản chất, giai cấp công nhân là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để nhất chống lại chế độ áp bức bóc lột tư bản chủ nghĩa. Những điều kiện sinh hoạt khách quan của họ quy định rằng, họ chỉ có thể giải phóng mình bằng cách giải phóng toàn thể nhân loại khỏi chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong cuộc cách mạng ấy, họ không mất gì ngoài xiềng xích và được cả thế giới về mình.

- Địa vị kinh tế - xã hội khách quan không chỉ khiến giai cấp công nhân trở thành giai cấp cách mạng triệt để mà còn tạo cho họ có khả năng thực hiện được sứ mệnh lịch sử đó. Đó là khả năng đoàn kết giai cấp trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản và xây dựng xã hội mới. Đó là khả năng đoàn kết với các giai cấp lao động khác chống chủ nghĩa tư bản. Đó là khả năng đoàn kết toàn

thể giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trên quy mô quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc.

Vì vậy, C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định: “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản thực sự cách mạng. Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp; giai cấp vô sản, trái lại, là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp”.

Câu 17. Trình bày quy luật ra đời của Đảng Cộng sản, vai trò của Đảng Cộng sản với việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

Đảng Cộng sản là chính đảng của giai cấp công nhân. Nó là đội tiên phong, bộ tham mưu chiến đấu, lãnh tụ chính trị của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng Cộng sản bao gồm những bộ phận tiên tiến của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động. Đảng Cộng sản lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, lấy nguyên tắc tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản của mình.

Như vậy, Đảng Cộng sản mang bản chất giai cấp công nhân, không tách rời với giai cấp công nhân, nhân dân lao động.

b. Tính tất yếu ra đời Đảng Cộng sản:

Sự thâm nhập của chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân dẫn đến sự hình thành chính đảng của giai cấp công nhân. V. I. Lênin chỉ ra rằng, Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân.

Nhưng trong mỗi nước, sự kết hợp ấy là sản phẩm của lịch sử lại được thực hiện bằng những con đường đặc biệt, tùy theo điều kiện không gian và thời gian. Ở nhiều nước thuộc địa, nửa thuộc địa thì Đảng Cộng sản ra đời là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

Đảng Cộng sản ra đời đánh dấu sự phát triển nhảy vọt của phong trào công nhân từ tự phát lên tự giác, cuộc đấu tranh vì lợi ích kinh tế trong giới hạn của chủ nghĩa tư bản cho phép chuyển sang cuộc đấu tranh chính trị nhằm lật đổ giai cấp tư sản, xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

c. Vai trò của Đảng Cộng sản:

Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định trước tiên trong việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

- ✓ Đảng có trình độ lý luận và tổ chức cao nhất để lãnh đạo cả giai cấp, dân tộc.
- ✓ Đảng đem lại sự giác ngộ, sức mạnh đoàn kết, nghị lực cách mạng, trí tuệ và hành động, cách mạng cho toàn bộ giai cấp.
- ✓ Đảng đề ra mục tiêu, phương hướng, đường lối chính sách đúng đắn, kịp thời, phù hợp với hoàn cảnh đất nước, hoàn cảnh lịch sử.
- ✓ Đảng giáo dục, giác ngộ, tổ chức lãnh đạo toàn dân thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN

Trong lịch sử chưa có giai cấp nào giành được địa vị thống trị, giữ vai trò lãnh đạo xã hội mà không tạo ra được trong hàng ngũ của mình một đảng chính trị, lực lượng tiên phong để lãnh đạo toàn bộ cuộc đấu tranh. Trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, chừng nào và chỉ khi nào giai cấp công nhân tự tổ chức ra chính đảng của mình để lãnh đạo cuộc đấu tranh thì mới đảm bảo giành được thắng lợi trọn vẹn, hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình. Nếu không có chính đảng lãnh đạo, giai cấp công nhân chỉ có thể đấu tranh tự phát, đấu tranh vì mục đích kinh tế, chứ không phải là cuộc đấu tranh tự giác, đấu tranh vì mục đích chính trị. Chính vì vậy, Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định hàng đầu đảm bảo cho giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Với một Đảng Cộng sản chân chính thì sự lãnh đạo của Đảng chính là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Đảng với giai cấp là thống nhất, nhưng Đảng có trình độ lý luận và tổ chức cao nhất để lãnh đạo giai cấp công nhân và toàn

thể dân tộc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Để làm tròn vai trò đó, Đảng Cộng sản phải là một đảng kiểu mới, một đảng mácxít – lêninnít.

Câu 18. Trình bày khái niệm và nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

1. Khái niệm về CM XHCN:

CM XHCN là cuộc CM do giai cấp công nhân lãnh đạo nhằm xóa bỏ chế độ XH cũ, nhất là chế độ TBCN, xây dựng thành công CNXH để tiến lên CN cộng sản.

Tuy nhiên, CM XHCN có lúc được nghiên cứu theo nghĩa rộng, có lúc được nghiên cứu theo nghĩa hẹp.

- Theo nghĩa hẹp: CM XHCN là cuộc CM về chính trị. Trong đó quần chúng nhân dân lao động vùng dậy dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để giành lấy chính quyền, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản (nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động) tạo tiền đề cho việc tiến hành CM XHCN trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa, tư tưởng ở giai đoạn tiếp theo.

- Theo nghĩa rộng: CM XHCN là cuộc CM XH. Đó là quá trình cải biến một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống XH, bao gồm chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng... dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để xây dựng thành công CNXH, tiến đến CN cộng sản.

Như vậy, theo nghĩa rộng, CM XHCN bao gồm cả việc giành chính quyền về tay giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – XHCN trên tất cả mọi lĩnh vực của đời sống XH.

2. Nguyên nhân của CM XHCN:

CN Mác – Lenin cho rằng, nguyên nhân sâu xa của cuộc CM XH là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất phát triển sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, kìm hãm nó và tất yếu phải thay thế quan hệ sản xuất lỗi thời bằng quan hệ sản xuất mới tiên tiến hơn. Do vậy, dưới

CNTB, nhất là khi máy hơi nước ra đời làm cho lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, ngày càng mang tính chất xã hội hóa cao; dẫn đến mâu thuẫn với quan hệ sản xuất mang tính chất TBCN về tư liệu sản xuất.

Biểu hiện của mâu thuẫn trên, trong lĩnh vực kinh tế là tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng doanh nghiệp ngày càng tăng với tính tổ chức của sản xuất toàn xã hội do tính cạnh tranh của nền sản xuất hàng hóa TBCN gây ra.

Quy luật cạnh tranh, tính chất vô chính phủ trong sản xuất dẫn tới khủng hoảng thừa, buộc một số doanh nghiệp phải ngừng sản xuất, khi sản xuất đình trệ, công nhân không có việc làm, họ đã đứng lên đấu tranh chống lại giai cấp tư sản. Để khắc phục tình trạng đó, giai cấp tư sản đã tổ chức các xanhdica, tờ rớt, congxocxiom và nhà nước tư bản ngày càng can thiệp sâu vào kinh tế, bằng việc quốc hữu hóa một số ngành khi khó khăn, tư hữu hóa khi thuận lợi.

Tuy rằng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong chế độ tư bản ngày càng gay gắt, nhưng CM XHCN không diễn ra một cách tự phát mà thông qua hoạt động của con người và những điều kiện khách quan, chủ quan nhất định.

Câu 19. Trình bày tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Tính tất yếu: CNXH, gđ đầu của hình thái KTXH cộng sản chủ nghĩa không thể tự phát ra đời trong lòng chủ nghĩa tư bản. CNTB chỉ tạo ra những tiền đề vật chất cho sự ra đời của CNXH. Do đó, sau khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền nhà nước, nó phải sử dụng chính quyền của mình để cải tạo XH cũ và từng bước xây dựng những cơ sở XH mới trên tất cả các lĩnh vực, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng.

- Đặc điểm:

- + Về mặt kinh tế: tồn tại nhiều thành phần kinh tế, trong đó có cả những thành phần kinh tế đối lập với kinh tế XHCN.

+ Về mặt chính trị: nhà nước chuyên chính vô sản được thiết lập, củng cố và ngày càng hoàn thiện.

+ Về mặt XH: tồn tại cơ cấu giai cấp phức tạp, nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp xã hội, trong đó có những giai cấp mà lợi ích cơ bản của họ đối lập nhau. Còn sự khác biệt căn bản giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, lao động trí óc và lao động chân tay.

+ Về văn hóa tư tưởng: tồn tại đan xen những yếu tố của văn hóa mới và những yếu tố của văn hóa cũ.

Câu 20. Trình bày đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật của *chủ nghĩa xã hội* là nền sản xuất công nghiệp hiện đại. Chỉ

có nền sản xuất công nghiệp hiện đại mới đưa năng suất lao động lên cao, tạo ra ngày càng nhiều của cải vật chất cho xã hội, đảm bảo đáp ứng những nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội cho toàn dân. Nền công nghiệp hiện đại đó được phát triển dựa trên lực lượng sản xuất đã phát triển cao. ở những nước thực hiện sự quá độ”bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội”, trong đó có Việt Nam thì đương nhiên phải có quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa để từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại cho chủ nghĩa xã hội.

- CNXH đã xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu

sản xuất chủ yếu. Thu tiêu chế độ tư hữu là cách nói vắn tắt nhất, tổng quát nhất về thực chất của công cuộc cải tạo xã hội theo lập trường của gcn, tuy nhiên ko phải xóa bỏ chế độ tư hữu nói chung mà là xóa bỏ chế độ TBCN.

- Tạo ra cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới quá trình xây dựng cnxh và bảo vệ

tổ quốc xhcn là một quá trình hoạt động tự giác của đại đa số nhân dân lao động, vì lợi ích của đa số nhân dân. Chính bản chất và mục đích đó cần phải tổ chức lao động và kỷ luật mới phù hợp với địa vị làm chủ của người lao động,

đồng thời khắc phục những tàn dư của tình trạng lao động bị tha hóa trong xã hội cũ.

- Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động nguyên tắc phân phối cơ bản nhất CNXH

bảo đảm cho mọi người có quyền bình đẳng trong lao động, sáng tạo và hưởng thụ. Mọi người có sức lao động đều có việc làm và được hưởng thù lao theo nguyên tắc” làm theo năng lực hưởng theo lao động”. đó là một trong những cơ sở của công bằng xã hội ở giai đoạn này.

- Nhà nước XHCN là nhà nước kiểu mới, nhà nước mang bản chất gcn, tình nhân dân

rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc; thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân. NNXHCN do ĐCS lãnh đạo. Thông qua nhà nước đảng lãnh đạo toàn xh về mọi mặt và nhân dân lao động thực hiện quyền lực và lợi ích của mình trong mọi mặt xh. Nhân dân lao động tham gia nhiều vào công việc nhà nước. đây là một” nhà nước nửa nhà nước”, với tính tự giác tự quản của nhân dân rất cao, thể hiện các quyền dân chủ, làm chủ và lợi ích của chính mình ngày càng rõ hơn

- Giải phóng con người thoát khỏi áp bức bóc lột, thực hiện công bằng bình đẳng tiến bộ

xã hội, tạo những điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện. Mục tiêu cao nhất của CNXH là giải phóng con người khỏi mọi ách áp bức về kinh tế và nô dịch về tinh thần, bảo đảm sự phát triển toàn diện cá nhân, hình thành và phát triển lối sống xhcn, làm cho mọi người phát huy tính tích cực của mình trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. nhờ xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa mà xóa bỏ sự đối kháng giai cấp, xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, tình trạng nô dịch và áp bức dân tộc, thực hiện được sự công bằng và bình đẳng xã hội.

Câu 21. Trình bày tính tất yếu và nội dung của liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- a. Tính tất yếu của liên minh công - nông – trí thức:

Liên minh công – nông – trí thức vừa là một quy luật khách quan vừa là vấn đề mang tính chiến lược của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là ở những nước nông nghiệp lạc hậu.

Tính tất yếu của liên minh công – nông – trí thức được thể hiện ở những cơ sở khách quan của liên minh này.

Liên minh này là sự thống nhất những lực lượng chính trị xã hội cơ bản nhất của cách mạng, là nền tảng vững chắc của nhà nước xã hội chủ nghĩa, đảm bảo được vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân, là điều kiện quyết định thắng lợi của công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Liên minh công – nông – trí thức xuất phát từ mối liên hệ tự nhiên gắn bó và sự thống nhất những lợi ích căn bản của các giai cấp và tầng lớp trong liên minh, sự thống nhất ấy do bản chất của chủ nghĩa xã hội quy định.

Liên minh công – nông – trí thức là sự thể hiện về mặt xã hội của sự gắn bó thống nhất giữa công nghiệp, nông nghiệp và khoa học công nghệ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Nội dung kinh tế của liên minh:

Nội dung kinh tế là nội dung cơ bản, quyết định nhất, là cơ sở vật chất kỹ thuật vững chắc của liên minh trong thời kỳ quá độ. Nội dung kinh tế của liên minh ở nước ta trong thời kỳ quá độ được cụ thể hóa ở những điểm sau đây:

- Phải xác định đúng thực trạng, tiềm năng kinh tế của cả nước và của sự hợp tác quốc tế, từ đó mà xác định đúng cơ cấu kinh tế gắn liền với những nhu cầu kinh tế của công nhân, nông dân, trí thức và của toàn xã hội. Đảng ta xác định cơ cấu kinh tế chung của nước ta là “Công- nông nghiệp- dịch vụ”. Trong điều kiện hiện nay, Đảng ta còn xác định “Từng bước phát triển kinh tế tri thức, từ đó mà tăng cường liên minh công- nông- trí thức”

- Trên cơ sở kinh tế, các nhu cầu kinh tế phát triển dưới nhiều hình thức hợp tác, liên kết, giao lưu... trong sản xuất, lưu thông phân phối giữa công nhân, nông dân, trí thức; giữa các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, khoa học

công nghệ và các lĩnh vực khác; giữa các địa bàn, vùng, miền dân cư trong cả nước, giữa nước ta và các nước khác.

- Từng bước hình thành QHSX XHCN trong quá trình thực hiện liên minh. Việc phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phải được thể hiện qua việc đa dạng và đổi mới các hình thức hợp tác kinh tế, hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình, trang trại, dịch vụ ở nông thôn. Trong quá trình hình thành QHSX phải trên cơ sở công hữu hóa các TLSX chủ yếu, kinh tế nhà nước vươn lên giữ vai trò chủ đạo, cùng kinh tế tập thể làm nền tảng cho nền kinh tế cả nước, theo định hướng XHCN.

- Nội dung kinh tế của liên minh ở nước ta còn thể hiện ở vai trò của Nhà nước. Nhà nước có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện liên minh. Vai trò của Nhà nước đối với nông dân thể hiện qua chính sách khuyến nông, các tổ chức khuyến nông, các cơ sở kinh tế Nhà nước, Nhà nước có những chính sách hợp lý thể hiện quan hệ của mình với nông dân, tạo điều kiện cho liên minh phát triển. Nông nghiệp và nông thôn không chỉ là một ngành kinh tế, một khu vực kinh tế mà còn là một lĩnh vực mang ý nghĩa sinh thái xã hội.

Đối với trí thức, Nhà nước cần phải đổi mới và hoàn chỉnh các luật, chính sách có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ như chính sách phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, về bản quyền tác giả, về báo chí, xuất bản, về văn học nghệ thuật... Hướng các hoạt động của trí thức vào việc phục vụ công- nông, gắn với cơ sở sản xuất và đời sống toàn xã hội.

3. Nội dung văn hóa, xã hội của liên minh:

Liên minh về văn hóa, xã hội thể hiện qua các nội dung cụ thể sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nội dung xã hội mang ý nghĩa kinh tế và chính trị cấp thiết trước mắt của liên minh là tạo nhiều việc làm có hiệu quả, đồng thời kết hợp các giải pháp cứu trợ, hỗ trợ để xóa đói, giảm nghèo cho công nhân, nông dân và trí thức.

- Đổi mới và thực hiện tốt các chính sách xã hội, đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ xã hội trong công nhân, nông dân, trí thức cũng là nội dung xã hội cần thiết, đồng thời còn mang ý nghĩa giáo dục truyền thống, đạo lý, lối sống... cho toàn xã hội và thế hệ mai sau.

- Nâng cao dân trí là nội dung cơ bản, lâu dài. Trước mắt tập trung vào việc củng cố thành tựu xóa mù chữ, trước hết là đối với nông dân, nhất là ở miền núi. Nâng cao kiến thức về khoa học công nghệ, về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Khắc phục các tệ nạn xã hội, các hủ tục lạc hậu, các biểu hiện tiêu cực như tham nhũng, quan liêu. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

- Gắn quy hoạch phát triển công nghiệp, khoa học công nghệ với quy hoạch phát triển nông thôn, đô thị hóa, công nghiệp hóa nông thôn với kết cấu hạ tầng ngày càng thuận lợi và hiện đại. Xây dựng các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, các công trình phúc lợi công cộng 1 cách tương xứng, hợp lý ở các vùng nông thôn, đặc biệt là vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Câu 22. Trình bày khái niệm và bản chất của dân chủ xã hội chủ nghĩa.

1. Khái niệm: trong xã hội có giai cấp và nhà nước, quyền lực của nhân dân được thể chế hóa bằng chế độ nhà nước, pháp luật và từ đó, dân chủ được thực hiện dưới hình thức mới với tên gọi “nền dân chủ”. Nền dân chủ là hình thái dân chủ gắn với bản chất, tính chất của nhà nước, là trạng thái được xác định trong điều kiện lịch sử cụ thể của xã hội có giai cấp. Nền dân chủ được do giai cấp thống trị lập ra được thể chế hóa bằng pháp luật.

2. Bản chất của dân chủ XHCN

- CN Mác – Lênin cho rằng, chuyên chính VS và dân chủ XHCN về căn bản thống nhất. Từ đại hội đại biểu toàn quốc thứ VII, đảng ta thống nhất gọi chuyên chính VS là nền dân chủ XHCN (vẫn thực hiện nội dung cơ bản của chuyên chính VS vì đảng ta quan niệm: “Chuyên chính VS là quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động được thực hiện bằng nhà nước dưới sự lãnh đạo của đảng”)

Bản chất của dân chủ XHCN được thể hiện ở những điểm sau:

- Bản chất chính trị:

Bản chất chính trị của nền dân chủ XHCN là sự lãnh đạo chính trị của giai cấp công nhân thông qua đảng của nó đối với toàn XH, nhưng không phải chỉ để thực hiện quyền lực và lợi ích riêng cho giai cấp công nhân mà chủ yếu là để thực hiện quyền lực và lợi ích của toàn thể nhân dân, trong đó có giai cấp công nhân. HCM đã chỉ rõ: Trong chế độ XHCN thì bao nhiêu quyền lực đều là của dân, bao nhiêu sức mạnh đều ở nơi dân, bao nhiêu lợi ích đều vì dân...chế độ dân chủ XHCN, nhà nước XHCN...do đó, về thực chất là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Dân chủ XHCN là chế độ mà nhân dân ngày càng tham gia nhiều vào công việc nhà nước. Do vậy, dân chủ XHCN vừa mang bản chất giai cấp công nhân, vừa mang tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

- Bản chất kinh tế

Dân chủ XHCN có cơ sở kinh tế là QHSX XHCN đảm bảo, dựa trên chế độ công hữu về những TLSX chủ yếu, đáp ứng phát triển ngày càng cao của LLSX trên cơ sở khoa học, công nghệ hiện đại nhằm thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu vật chất và tinh thần của toàn thể nhân dân lao động.

Bản chất kinh tế của nền dân chủ XHCN dù khác về bản chất kinh tế của các chế độ tư hữu, áp bức, bóc lột nhưng cũng như toàn bộ nền kinh tế XHCN nó cũng là sự kế thừa và phát triển mọi thành tựu nhân loại đã tạo ra trong lịch sử, đồng thời loại bỏ những nhân tố lạc hậu, tiêu cực, kìm hãm của các chế độ kinh tế trước đó, nhất là bản chất tư hữu, áp bức, bóc lột...

Thực hiện dân chủ trong kinh tế là tiền đề, cơ sở để thực hiện dân chủ về chính trị và văn hóa – tư tưởng. Thực hiện dân chủ trên lĩnh vực kinh tế có ý nghĩa cơ bản.

- Bản chất tư tưởng – văn hóa

Nền dân chủ XHCN lấy CN Mác – Lenin làm nền tảng tư tưởng, đồng thời kế thừa, phát huy những tinh hoa văn hóa, tư tưởng của nhân loại. Do đó, đời sống tư tưởng – văn hóa của nền dân chủ XHCN rất phong phú, đa dạng,

toàn diện và ngày càng trở thành một nhân tố hàng đầu, thành mục tiêu và động lực cho quá trình xây dựng CNXH. Bởi nó phát huy cao độ tính tự giác và sức sáng tạo to lớn của con người trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Câu 23. Trình bày khái niệm dân tộc và nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin trong giải quyết vấn đề dân tộc.

a. Khái niệm dân tộc

Dân tộc là một hình thức tổ chức cộng đồng người có tính chất ổn định được hình thành trong lịch sử, là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của lịch sử xã hội. Trước khi dân tộc xuất hiện, loài người đã trải qua những hình thức cộng đồng từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc.

Khái niệm dân tộc được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, trong đó có hai nghĩa được dùng phổ biến nhất :

Thứ nhất, dân tộc là cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ riêng và những nét văn hoá đặc thù; xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc; kế thừa, phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó.

Thứ hai, dân tộc là một cộng đồng người ổn định hợp thành nhân dân một nước, có lãnh thổ, quốc gia, nền kinh tế thống nhất, sử dụng ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất quốc gia của mình, gắn bó với nhau bởi lợi ích chính trị, kinh tế, truyền thống văn hoá và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.

b. Nguyên tắc:

Thứ nhất, các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.

Đây là quyền thiêng liêng của mọi dân tộc, là mục tiêu phấn đấu của các dân tộc trong sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc.

Quyền bình đẳng dân tộc là bảo đảm cho mọi dân tộc dù đông người hay ít người, dù có trình độ phát triển cao hay thấp đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau, không một dân tộc nào được giữ đặc quyền, đặc lợi trong quan hệ xã hội cũng như trong quan hệ quốc tế.

Để thực hiện tốt quyền bình đẳng dân tộc đòi hỏi chúng ta phải chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc lớn, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, cực đoan và chủ nghĩa phát xít mới.

Thứ hai, các dân tộc được quyền tự quyết.

Đây là quyền cơ bản thiêng liêng của mọi dân tộc. Quyền tự quyết dân tộc trước hết là quyền tự quyết về chính trị, tự do lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển cho dân tộc mình, thực hiện quyền làm chủ vận mệnh dân tộc mình mà không một dân tộc nào được quyền dùng áp lực can thiệp vào công việc nội bộ của dân tộc khác.

Quyền tự quyết dân tộc bao gồm: quyền tự do phân lập và quyền các dân tộc tự nguyện liên hiệp lại thành một liên bang các dân tộc trên cơ sở bình đẳng, giúp nhau cùng tiến bộ. Do đó, khi xem xét giải quyết quyền tự quyết của dân tộc cần đứng vững trên lập trường của giai cấp công nhân.

Thứ ba, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc.

Đây là tư tưởng cơ bản trong Cương lĩnh dân tộc của V.I. Lênin, nó phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Những người cộng sản lấy đoàn kết công nhân tất cả các dân tộc làm mục tiêu phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng nhân loại.

Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối, chính sách dân tộc của các Đảng Cộng sản và Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 24. Trình bày khái niệm tôn giáo, những nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

***Trình bày khái niệm tôn giáo**

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại và tồn tại

phổ biến ở hầu hết các cộng đồng người trong lịch sử hàng ngàn năm qua. Nói chung, bất cứ tôn giáo nào, với hình thái phát triển đầu đủ của nó, cũng đều bao gồm: ý thức tôn giáo và hệ thống tôn giáo cùng với những hoạt động mang tính chất nghi thức tín ngưỡng của nó.

***Những nguyên nhân tồn tại của vấn đề tôn giáo trong quá trình xây dựng chủ nghĩa Mac-Lenin**

-Nguyên nhân nhận thức:

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong xã hội xã hội chủ nghĩa vẫn còn nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học vẫn chưa lí giải được, trong khi đó trình độ dân trí lại vẫn chưa thực sự được nâng cao. Do đó, một bộ phận nhân dân đã tìm đến sự che chở, an ủi của sức mạnh siêu nhiên.

-Nguyên nhân kinh tế:

Trong tiến trình xây dựng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều thành

phần với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, tầng lớp xã hội. Trong đời sống

xã hội sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hóa vẫn còn tồn tại. Do đó những yếu tố may rủi, ngẫu nhiên vẫn tác động vào con người khiến con người thụ động, cậy mong vào sự trợ giúp của thần linh.

-Nguyên nhân tâm lí

Tín ngưỡng, tôn giáo đã tồn tại lâu đời trở thành niềm tin, lối sống, phong tục, tập quán, tình cảm của một bộ phận đông đảo của quần chúng nhân dân nhiều thế hệ. Mặc dù trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa đã có những biến đổi về mặt

kinh tế, chính trị, xã hội tuy nhiên tôn giáo vẫn không thể biến đổi ngay cùng lúc đó được.

-Nguyên nhân chín trị, xã hội

Xét về mặt giá trị, có những nguyên tắc của tôn giáo phù hợp với chủ nghĩa xã hội, phù hợp với đường lối chủ trương, chính sách của xã hội chủ nghĩa. Đó là những giá trị đạo đức, văn hóa, tinh thần nhân đạo, hướng thiện... đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân.

-Nguyên nhân văn hóa

Trong thực tế sinh hoạt văn hóa xã hội, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo đã đáp ứng được phần nào nhu cầu văn hóa tinh thần của cộng đồng xã hội và trong một mức độ nhất định, có ý nghĩa giáo dục, ý thức, cộng đồng, phong cách lối sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng.

Câu 25. Các nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo của chủ nghĩa Mác-Lênin

Một là, khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo trong đời sống xã hội

phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Đó là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, khi tín ngưỡng tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân

thì nhà nước xã hội chủ nghĩa phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng

và không tín ngưỡng của mọi công dân. Công dân có tôn giáo hay không có tôn

giáo đều được bình đẳng trước pháp luật, đều có quyền tự do tín ngưỡng và không

tín ngưỡng của nhân dân.

Ba là, thực hiện đoàn kết những người có tôn giáo và những người không tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghiêm cấm hành vi chia rẽ cộng đồng vì lý do tín ngưỡng hay tôn giáo.

Bốn là, phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo. Mặt tư tưởng

thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, khắc phục mặt này là làm việc thường xuyên, lâu dài. Mặt chính trị là sự lợi dụng tôn giáo của những phần tử phản động nhằm chống lại sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Năm là, phải có quan điểm lịch sử-cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Trong mỗi

thời kỳ khác nhau, vai trò và sự tác động của từng tôn giáo với đời sống xã hội cũng

khác nhau. Quan điểm, thái độ của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực, các

vấn đề của xã hội có sự khác biệt. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần có quan điểm và

phương thức ứng xử phù hợp với từng trường hợp cụ thể khi giải quyết các vấn đề

tôn giáo.

cuu duong than cong . com